

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2023

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN THẠCH THÀNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4536/KH-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thanh Hóa, năm 2023.

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND huyện Thạch Thành phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Ban chỉ đạo ISO 9001:2015, Trưởng các phòng, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Sở Khoa học và Công nghệ (để bc);
- Lưu: VT, BCD ISO.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Mạnh

HỆ THỐNG TÀI LIỆU THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001: 2015
NĂM 2023 TẠI UBND HUYỆN THẠCH THÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2023
của Chủ tịch UBND huyện Thạch Thành)

TT	Tên tài liệu	Mã hiệu
I	Tài liệu theo yêu cầu của tiêu chuẩn	
1	Sổ tay chất lượng	STCL
2	Quy trình Quản lý Thông tin dạng văn bản (Tài liệu, hồ sơ)	QT.01
3	Quy trình Quản lý rủi ro, cơ hội	QT.02
4	Quy trình Đánh giá chất lượng nội bộ	QT.03
5	Quy trình Kiểm soát sự không phù hợp và Hành động khắc phục	QT.04
II	Các Quy trình liên quan đến hoạt động trong nội bộ cơ quan	
6	Quy trình Quản lý văn bản đi, đến	QT.05
III	Các Quy trình kiểm soát các lĩnh vực theo Thủ tục hành chính	
	Lĩnh vực: Quản lý công sản (16 TTHC)	
7	Mua quyền hóa đơn	QT.01.TCKH
8	Mua hóa đơn lẻ	QT.02.TCKH
9	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư (cấp huyện)	QT.03.TCKH
10	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (cấp huyện)	QT.04.TCKH
11	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công (cấp huyện)	QT.05.TCKH
12	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước (cấp huyện).	QT.06.TCKH
13	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (cấp huyện)	QT.07.TCKH
14	Quyết định điều chuyển tài sản công (cấp huyện)	QT.08.TCKH
15	Quyết định bán tài sản công (cấp huyện)	QT.09.TCKH
16	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ (cấp huyện)	QT.10.TCKH
17	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản	QT.11.TCKH

	công	
18	Quyết định thanh lý tài sản công (cấp huyện)	QT.12.TCKH
19	Quyết định tiêu hủy tài sản công (cấp huyện)	QT.13.TCKH
20	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại (cấp huyện)	QT.14.TCKH
21	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc (cấp huyện)	QT.15.TCKH
22	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án (cấp huyện)	QT.16.TCKH
	Lĩnh vực: Quản lý giá (01 TTHC)	
23	Đăng ký giá của các cá nhân thuộc phạm vi cấp huyện	QT.17.TCKH
	Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (16 TTHC)	
24	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT.19.TCKH
25	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT.20.TCKH
26	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	QT.21.TCKH
27	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT.22.TCKH
28	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT.23.TCKH
29	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.24.TCKH
30	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	QT.25.TCKH
31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT.26.TCKH
32	Đăng ký thành lập hợp tác xã	QT.27.TCKH
33	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.28.TCKH
34	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.29.TCKH
35	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT.30.TCKH
36	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT.31.TCKH
37	Đăng ký khi hợp tác xã tách	QT.32.TCKH
38	Đăng ký khi hợp tác xã chia	QT.33.TCKH
39	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.34.TCKH
	Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (05 TTHC)	
40	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.35.TCKH
41	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT.36.TCKH
42	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.37.TCKH
43	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.38.TCKH

44	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.39.TCKH
	Lĩnh vực: Giải quyết khiếu nại (02 TTHC)	
45	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần 2 tại cấp huyện	QT.01.TT
46	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	QT.02.TT
	Lĩnh vực: Giải quyết tố cáo (01 TTHC)	
47	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp huyện	QT.03.TT
	Lĩnh vực: Phòng, chống tham nhũng (04 TTHC)	
48	Thủ tục thực hiện việc kê khai tài sản thu nhập	QT.04.TT
49	Thủ tục thực hiện việc giải trình	QT.05.TT
50	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT.06.TT
51	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	QT.07.TT
	Lĩnh vực: Xử lý đơn thư (01 TTHC)	
52	Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện	QT.09.TT
	Lĩnh vực: Gia đình (06 TTHC)	
53	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.01.VHTT
54	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.02.VHTT
55	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.03.VHTT
56	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.04.VHTT
57	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.05.VHTT
58	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.06.VHTT
	Lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (04 TTHC)	
59	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.07.VHTT
60	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.08.VHTT
61	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.09.VHTT
62	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.10.VHTT
	Lĩnh vực: Thư viện (03 TTHC)	

63	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.11.VHTT
64	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.12.VHTT
65	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.13.VHTT
Lĩnh vực: Đường thủy nội địa (14 TTHC)		
66	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.01.KTHT
67	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.02.KTHT
68	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.03.KTHT
69	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.04.KTHT
70	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.05.KTHT
71	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.06.KTHT
72	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.07.KTHT
73	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.08.KTHT
74	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.09.KTHT
75	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.10.KTHT
76	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.11.KTHT
77	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.12.KTHT
78	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.13.KTHT

79	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.14.KTHT
	Lĩnh vực: Hạ tầng kỹ thuật (01 TTHC)	
80	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT.15.KTHT
	Lĩnh vực: Kinh doanh khí (03 TTHC)	
81	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.16.KTHT
82	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.17.KTHT
83	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.18.KTHT
	Lĩnh vực: Lưu thông hàng hóa trong nước (09 TTHC)	
84	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.19.KTHT
85	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.20.KTHT
86	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.21.KTHT
87	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.22.KTHT
88	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.23.KTHT
89	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.24.KTHT
90	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.25.KTHT
91	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.26.KTHT
92	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.27.KTHT
	Lĩnh vực: Quản lý hoạt động xây dựng (08 TTHC)	
93	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp)	QT.28.KTHT
94	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (Trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp)	QT.29.KTHT
95	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.30.KTHT
96	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo	QT.31.KTHT

	tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
97	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	QT.32.KTHT
98	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.33.KTHT
99	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.34.KTHT
100	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.35.KTHT
	Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (03 TTHC)	
101	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.36.KTHT
102	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.37.KTHT
103	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT.38.KTHT
	Lĩnh vực: Cơ sở vật chất và thiết bị trường học (02 TTHC)	
104	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	QT.01.GDDT

105	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	QT.02.GDDT
	Lĩnh vực: Giáo dục dân tộc (01 TTHC)	
106	Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT	QT.03.GDDT
	Lĩnh vực: Giáo dục mầm non (03 TTHC)	
107	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	QT.04.GDDT
108	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.05.GDDT
109	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.06.GDDT
	Lĩnh vực: Giáo dục thường xuyên (01 TTHC)	
110	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã	QT.07.GDDT
	Lĩnh vực: Giáo dục tiểu học (01 TTHC)	
111	Chuyên trường đối với học sinh tiểu học	QT.08.GDDT
	Lĩnh vực: Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (35 TTHC)	
112	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	QT.09.GDDT
113	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.10.GDDT
114	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT.11.GDDT
115	Xét, cấp học bổng chính sách	QT.12.GDDT
116	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.13.GDDT
117	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	QT.14.GDDT
118	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	QT.15.GDDT
119	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.16.GDDT
120	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.17.GDDT
121	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	QT.18.GDDT
122	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.19.GDDT
123	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT.20.GDDT
124	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	QT.21.GDDT

125	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.22.GDDT
126	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT.23.GDDT
127	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT.24.GDDT
128	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.25.GDDT
129	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	QT.26.GDDT
130	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.27.GDDT
131	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT.28.GDDT
132	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT.29.GDDT
133	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc THCS	QT.30.GDDT
134	Đề nghị miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	QT.31.GDDT
135	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.32.GDDT
136	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.33.GDDT
137	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.34.GDDT
138	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.35.GDDT
139	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.36.GDDT
140	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	QT.37.GDDT
141	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT.38.GDDT
142	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	QT.39.GDDT
143	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.40.GDDT
144	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc THCS	QT.41.GDDT
145	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	QT.44.GDDT
146	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	QT.45.GDDT
	Lĩnh vực: Hệ thống văn bằng chứng chỉ (02 TTHC)	
147	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	QT.42.GDDT
148	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	QT.43.GDDT

	Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội (10 TTHC)	
149	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT.01.LĐ
150	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	QT.02.LĐ
151	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT.03.LĐ
152	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.04.LĐ
153	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT.05.LĐ
154	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT.06.LĐ
155	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT.08.LĐ
156	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	QT.09.LĐ
157	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT.10.LĐ
	Lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp (05 TTHC)	
158	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	QT.14.LĐ
159	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.15.LĐ
160	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	QT.16.LĐ
161	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập	QT.42.LĐ
162	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	QT.43.LĐ
	Lĩnh vực: Lao động (01 TTHC)	
163	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT.17.LĐ
	Lĩnh vực: Người có công (19 TTHC)	

164	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT.18.LĐ
165	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT.19.LĐ
166	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần	QT.20.LĐ
167	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT.21.LĐ
168	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT.22.LĐ
169	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	QT.23.LĐ
170	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.24.LĐ
171	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT.25.LĐ
172	Giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.26.LĐ
173	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT.27.LĐ
174	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.28.LĐ
175	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT.29.LĐ
176	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT.30.LĐ
177	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.31.LĐ
178	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.32.LĐ
179	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.33.LĐ
180	Thăm viếng mộ liệt sỹ	QT.44.LĐ
181	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	QT.45.LĐ
182	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	QT.46.LĐ
	Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội (03 TTHC)	
183	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.38.LĐ
184	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình,	QT.47.LĐ

	cộng đồng	
	Lĩnh vực: Trẻ em (02 TTHC)	
185	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.40.LĐ
186	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.41.LĐ
	Lĩnh vực: Thi đua – Khen thưởng (11 TTHC)	
187	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	QT.01.NV
188	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	QT.02.NV
189	Thủ tục công nhận danh hiệu Xã, phường, thị trấn kiểu mẫu.	QT.03.NV
190	Thủ tục công nhận Danh hiệu Công dân kiểu mẫu đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện, tỉnh Thanh Hóa.	QT.04.NV
191	Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Đơn vị tổ chức phong trào giỏi cấp huyện	QT.05.NV
192	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	QT.06.NV
193	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT.07.NV
194	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT.08.NV
195	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT.09.NV
196	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	QT.10.NV
197	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT.11.NV
	Lĩnh vực: Tổ chức phi chính phủ (03 TTHC)	
198	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	QT.12.NV
199	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.13.NV
200	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	QT.14.NV
	Lĩnh vực: Tôn giáo chính phủ (08 TTHC)	
201	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT.15.NV
202	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn	QT.16.NV

	giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	
203	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT.17.NV
204	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT.18.NV
205	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT.19.NV
206	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT.20.NV
207	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT.21.NV
208	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT.22.NV
	Lĩnh vực: Đất đai (09 TTHC)	
209	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	QT.02.TNMT
210	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	QT.03.TNMT
211	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	QT.04.TNMT
212	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	QT.05.TNMT
213	Chấp thuận địa điểm đầu tư đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công và vốn xã hội hoá khác thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp	QT.06.TNMT

	huyện và cấp xã, các dự án xây dựng cột, trạm điện thuộc công trình lưới điện trung, hạ áp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	
214	Cưỡng chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai có hiệu lực pháp luật trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	QT.07.TNMT
215	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	QT.08.TNMT
216	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.09.TNMT
217	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (TTHC cấp tỉnh)	QT.10.TNMT
	Lĩnh vực: Môi trường (04 TTHC)	
218	Cấp giấy phép môi trường	QT.13.TNMT
219	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	QT.14.TNMT
220	Cấp lại giấy phép môi trường	QT.15.TNMT
221	Cấp đổi giấy phép môi trường	QT.16.TNMT
	Lĩnh vực: Chính sách Thuế (01 TTHC)	
222	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT.12.TNMT
	Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện (02 TTHC)	
223	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.01.NN
224	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT.02.NN
	Lĩnh vực: An toàn thực phẩm (02 TTHC)	
225	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	QT.03.NN
226	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	QT.04.NN
	Lĩnh vực: An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (01 TTHC)	
227	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (cấp huyện).	QT.05.NN
	Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	

	(03 TTHC)	
228	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	QT.06.NN
229	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	QT.07.NN
230	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	QT.08.NN
	Lĩnh vực: Lâm nghiệp (02 TTHC)	
	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	QT.09.NN
	Xác nhận kê khai lâm sản của Hạt Kiểm Lâm cấp huyện đối với các tổ chức, các nhân trên địa bàn huyện	QT.10.NN
	Lĩnh vực: Nông nghiệp (01 TTHC)	
231	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	QT.11.NN
	Lĩnh vực: Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (04 TTHC)	
232	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT.12.NN
233	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn).	QT.13.NN
234	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm).	QT.14.NN
235	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT.15.NN
	Lĩnh vực: Thủy sản (02 TTHC)	
236	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.16.NN
237	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.18.NN
	Lĩnh vực: Thủy lợi (05 TTHC)	
238	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT.19.NN
239	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT.20.NN

	(trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	
240	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT.21.NN
241	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT.22.NN
242	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	QT.23.NN
	Lĩnh vực: Chứng thực (12 TTHC)	
243	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.01.TP
244	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.02.TP
245	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.03.TP
246	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QT.04.TP
247	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.05.TP
248	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.06.TP
249	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.07.TP
250	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.08.TP
251	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT.09.TP
252	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT.10.TP
253	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT.11.TP
254	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT.12.TP
	Lĩnh vực: Hộ tịch (16 TTHC)	
255	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.13.TP
256	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.14.TP

257	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.15.TP
258	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.16.TP
269	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.17.TP
260	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.18.TP
261	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.19.TP
262	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.20.TP
263	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.21.TP
264	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.22.TP
265	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT.23.TP
266	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.24.TP
267	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.25.TP
268	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.26.TP
269	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.27.TP
270	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.28.TP
	Lĩnh vực: Nuôi con nuôi (01 TTHC)	
271	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.29.TP
	Lĩnh vực: Phổ biến giáo dục pháp luật (01 TTHC)	
272	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.30.TP
	Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước (02 TTHC)	
273	Phục hồi danh dự (cấp huyện)	QT.31.TP
274	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện)	QT.32.TP
	Lĩnh vực: Tiếp công dân (01 TTHC)	
275	Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện	QT.01.VP
	Lĩnh vực: Đất đai (27 TTHC)	
276	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (Chi nhánh)	QT.02.VPĐĐ

277	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (Chi nhánh)	QT.03.VPĐĐ
278	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Chi nhánh)	QT.04.VPĐĐ
279	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Chi nhánh)	QT.05.VPĐĐ
280	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề (Chi nhánh)	QT.06.VPĐĐ
281	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (Chi nhánh)	QT.07.VPĐĐ
282	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu (Chi nhánh)	QT.08.VPĐĐ
283	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất (Chi nhánh)	QT.09.VPĐĐ
284	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Chi nhánh)	QT.10.VPĐĐ
285	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (Chi nhánh)	QT.11.VPĐĐ
286	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (Chi nhánh)	QT.12.VPĐĐ
287	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (Chi nhánh)	QT.13.VPĐĐ
288	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc	QT.14.VPĐĐ

	chưa được cấp Giấy chứng nhận (Chi nhánh)	
289	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất (Chi nhánh)	QT.15.VPĐĐ
290	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (Chi nhánh)	QT.16.VPĐĐ
291	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (Chi nhánh)	QT.17.VPĐĐ
292	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (Chi nhánh)	QT.18.VPĐĐ
293	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	QT.19.VPĐĐ
294	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Chi nhánh)	QT.20.VPĐĐ
295	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Chi nhánh)	QT.21.VPĐĐ
296	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (Chi nhánh)	QT.22.VPĐĐ
297	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (Chi nhánh)	QT.23.VPĐĐ

	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Chi nhánh)	QT.24.VPĐĐ
298	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (Chi nhánh)	QT.25.VPĐĐ
299	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh)	QT.26.VPĐĐ
	Lĩnh vực: Đăng ký biện pháp đảm bảo (09 TTHC)	
300	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT.28.VPĐĐ
301	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	QT.29.VPĐĐ
302	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	QT.30.VPĐĐ
303	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	QT.31.VPĐĐ
304	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	QT.32.VPĐĐ
305	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	QT.33.VPĐĐ
306	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	QT.34.VPĐĐ
307	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT.35.VPĐĐ
308	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT.36.VPĐĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ LẠI

ĐƠN VỊ UBND HUYỆN THẠCH THÀNH

**CÔNG BỐ LẠI HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
TẠI UBND HUYỆN THẠCH THÀNH
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015**

(Theo phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm
2023 của UBND huyện Thạch Thành)

Bản công bố này có hiệu lực từ ngày ban hành

Hà Trung, ngày tháng 6 năm 2023

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Mạnh